

FIELD-LAND SITUATION OF TONG TRA LINH, CHAU THACH LAM, CAO BANG PROVINCE IN THE FIRST HALF OF THE 19TH CENTURY THROUGH STUDYING CADASTRAL REGISTERS OF GIA LONG DYNASTY 4 (1805)

Dam Thi Uyen¹, Luc Mai Hanh^{2*}

¹Thai Nguyen University

²Thong Hue High School, Trung Khanh district, Cao Bang province

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	19/10/2023	Land ownership is a picture that fully depicts the enormous changes in the development of national territory and culture. With the use of historical and logical methods, this study aims to clarify the characteristics of field-land situation of Tong Tra Linh, Chau Thach Lam, Cao Bang province in the first half of the 19th century through studying cadastral registers of Gia Long dynasty 4 (1805). The study conducted to collect the cadastral registers established in the Nguyen Dynasty at Gia Long 4 (1805) with a total of 8 cadastral registers units, saved at National Archives Center I (Hanoi). The research results show that the characteristics of field-land in Tong Tra Linh, Chau Thach Lam were very diverse, including private field-land, private farm land... In which, private field-land occupied a very large area (93.86%). In the 19th century, the area of public field-land was reduced in relation to the total land area and in relation to private land. This study provided valuable evidence for reference in planning the current land management policy of Cao Bang province.
Revised:	10/11/2023	
Published:	10/11/2023	
KEYWORDS		
Field-land ownership		
Tong Tra Linh, Chau Thach Lam		
Cao Bang province		
The first half of the 19th century		
Studying cadastral registers		
Gia Long Dynasty 4 (1805)		

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT CỦA TỔNG TRÀ LĨNH, CHÂU THẠCH LÂM, TỈNH CAO BẰNG NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX QUA TƯ LIỆU ĐỊA BẠ GIA LONG 4 (1805)

Đàm Thị Uyên¹, Lục Mai Hạnh^{2*}

¹Đại học Thái Nguyên

²Trường THPT Thông Huệ, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
Ngày nhận bài: 19/10/2023	Sở hữu ruộng đất là bức tranh toàn cảnh khắc họa đầy đủ những biến động to lớn về sự phát triển lãnh thổ và văn hóa các dân tộc. Bằng phương pháp lịch sử và phương pháp logic, nghiên cứu này nhằm làm rõ tình hình ruộng đất ở tổng Trà Lĩnh, châu Thạch Lâm, tỉnh Cao Bằng nửa đầu thế kỉ XIX qua tư liệu địa bạ Gia Long 4 (1805). Nghiên cứu tiến hành sưu tầm các địa bạ được lập vào năm Gia Long 4 (1805) với tổng số 8 đơn vị địa bạ, được lưu tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I (Hà Nội). Kết quả nghiên cứu cho thấy, loại hình ruộng đất ở tổng Trà Lĩnh, châu Thạch Lâm rất đa dạng, gồm có tư điền, tư thô, thổ trạch viên tri... Trong đó, ruộng đất tư chiếm đa số (93,86%). Ở thế kỷ XIX, diện tích công điền đã bị thu hẹp trong tương quan với tổng diện tích ruộng đất và trong tương quan với ruộng đất tư. Nghiên cứu này cung cấp luận chứng, có giá trị tham khảo trong việc hoạch định chính sách quản lý đất đai hiện nay của tỉnh Cao Bằng.
Ngày hoàn thiện: 10/11/2023	
Ngày đăng: 10/11/2023	
TỪ KHÓA	
Sở hữu ruộng đất	
Tổng Trà Lĩnh, châu Thạch Lâm	
Tỉnh Cao Bằng	
Nửa đầu thế kỉ XIX	
Tư liệu địa bạ	
Gia Long 4 (1805)	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.9009>

* Corresponding author. Email: luchanhcb@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Địa bạ là loại sổ ghi chép, thống kê về ruộng đất của các làng, xã trên cơ sở sự khám đạc và xác nhận của chính quyền. Mục đích lập Địa bạ là để quản lý ruộng đất, thu tô thuế, vạch định ranh giới giữa các đơn vị hành chính và tránh sự tranh chấp ruộng đất. Vua Minh Mệnh đã từng nhấn mạnh việc lập Địa bạ là để “vạch rõ bờ cõi cho hết mối tranh giành” [1]. Ý thức được tầm quan trọng của việc lập địa bạ, sau khi bình định xong cả nước, nhà Nguyễn đã triển khai việc lập địa bạ từ Bắc vào Nam. Phải tới những năm cuối thời Minh Mệnh, việc lập địa bạ mới hoàn thành [2, tr. 28]. Có thể nói, địa bạ là một nguồn tư liệu vô cùng phong phú để nghiên cứu về nông thôn trên nhiều phương diện. Chính vì vậy, trong những năm qua, nghiên cứu về nguồn tư liệu địa bạ đã nhận được sự quan tâm của nhiều nhà khoa học trên cả nước [3] - [6].

Quản lý nông nghiệp và ruộng đất là một trong những công việc trọng tâm của các vương triều phong kiến. Nghiên cứu chế độ ruộng đất của các triều đại là đi vào vấn đề cơ bản, then chốt để giải mã lịch sử xã hội Việt Nam nói chung và triều Nguyễn nói riêng [7, tr. 369]. V. I. Lênin cho rằng: “Ruộng đất phải là sở hữu của toàn dân, và một chính quyền có tính chất toàn quốc phải quy định điều đó” [8]. Song “Người nông dân muốn sử dụng có hiệu quả đất đai thuộc sở hữu toàn dân thì phải có điều kiện, như phải có vốn và tư liệu sản xuất (TLSX) khác, phải có chuyên gia kỹ thuật và cuối cùng phải có tổ chức” [9]. Sở hữu là một phạm trù lịch sử, xu hướng khách quan của sở hữu là vận động theo hướng xã hội hóa và quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng. Khi nghiên cứu về chế độ sở hữu ruộng đất ở Việt Nam, tác giả Trương Hữu Quýnh đã chỉ ra rằng, ngay từ xa xưa, làng xã Việt Nam đã chứa đựng nhiều bộ phận ruộng đất khác nhau [10, tr. 65]. Hơn nữa, do việc mua bán, trao đổi, lấn chiếm, xâm canh giữa làng này với làng khác nên ngay trong từng bộ phận ruộng đất ấy, quyền sở hữu của mỗi thành viên cũng không phải cố định mà có sự thay đổi liên tục. Vì vậy, các loại ruộng đất thường không ổn định [11].

Thế kỉ XIX, tổng Trà Lĩnh gồm 12 xã: Trà Lĩnh, Hệ Lũng, Thạch Lại, Tráng Biên, Trà Sơn, Đoài Khôn, Tỉnh Lãng, Kỳ Xuyên, Thôn Quang, Đà Học, Phia Mễ, Đà Tiên. Theo thời gian, trải qua quá trình phát triển, đến nửa đầu thế kỉ XIX, ruộng đất tư hữu ngày càng phát triển, khiến cho diện tích ruộng đất công bị thu hẹp dần. Chế độ ruộng đất tổng Trà Lĩnh, châu Thạch Lâm tỉnh Cao Bằng phản ánh đặc điểm chung của chế độ ruộng đất ở Việt Nam ngày càng phát triển chế độ sở hữu ruộng đất chung ở Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX, đồng thời cũng mang những nét riêng biệt. Nghiên cứu này nhằm tái hiện lại toàn cảnh bức tranh về tình hình ruộng đất ở tổng Trà Lĩnh, châu Thạch Lâm, tỉnh Cao Bằng nửa đầu thế kỉ XIX qua tư liệu địa bạ Gia Long 4 (1805).

2. Phương pháp nghiên cứu

Để tìm hiểu về tình hình ruộng đất của tổng Trà Lĩnh, châu Thạch Lâm tỉnh Cao Bằng nửa đầu thế kỉ XIX, chúng tôi tiến hành sưu tầm các địa bạ được lập ở triều Nguyễn vào năm Gia Long 4 (1805) với tổng số 8 đơn vị địa bạ¹. Các địa bạ trên đều là bản viết bằng chữ Hán - Nôm hiện được lưu tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I (Hà Nội).

Nghiên cứu sử dụng phương pháp lịch sử và phương pháp logic là chủ yếu. Với phương pháp lịch sử có thể xem xét, trình bày tình hình ruộng đất tổng Trà Lĩnh theo trình tự thời gian, các sự kiện gắn với bối cảnh của địa phương. Với phương pháp logic, tình hình ruộng đất tổng Trà Lĩnh được xem xét tổng quát trên các phương diện gắn với qui luật về sự hình thành các loại hình sở hữu ruộng đất trong các mối liên hệ.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Tình hình ruộng đất của tổng Trà Lĩnh qua địa bạ Gia Long 4 (1805)

3.1.1. Về phân bố các loại ruộng đất

Dựa trên thống kê 8 địa bạ của tổng Trà Lĩnh được lập năm Gia Long 4 (1805), tổng diện tích ruộng đất được thống kê trong địa bạ của 8 đơn vị thuộc tổng Trà Lĩnh. Trung bình 190 mẫu/xã

¹ 08 đơn vị địa bạ thuộc tổng Trà Lĩnh, châu Thạch Lâm, tỉnh Cao Bằng năm Gia Long 4 (1805) bao gồm: Xã Án Lại kí hiệu: 115/D28:16; xã Đoài Khôn kí hiệu: 247/D42:17; xã Hệ Lũng kí hiệu: 178/D22:8; xã Thạch Lại kí hiệu: 191/D26:12; xã Tỉnh Lãng kí hiệu: 302/D69:31; xã Trà Lĩnh kí hiệu: 174/D21:38; xã Trà Sơn kí hiệu: 115/D28:20; xã Tráng Biên kí hiệu: 125/D4:15.

thôn. So với một số xã thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ, quy mô xã thôn của Trà Lĩnh là tương đối nhỏ: huyện Thanh Trì (Hà Nội) là 275 mẫu/xã thôn; huyện Từ Liêm (Hà Nội) là 577 mẫu/xã thôn [12, tr.29].

Số liệu thống kê tại bảng 1 cho thấy, tư điền là 1429 mẫu 4 sào 10 thước 9 tấc (93,86%), tư thổ là 93 mẫu 3 sào 13 thước 2 tấc (6,14%).

Bảng 1. Thống kê các loại ruộng đất tổng Trà Lĩnh theo địa bạ Gia Long 4 (1805)

Đơn vị: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)

STT	Tên xã, thôn	Tổng diện tích ruộng đất (m.s.th.t)	Tư điền (m.s.th.t)	Loại 2 (m.s.th.t)	Loại 3 (m.s.th.t)	Tư thổ (m.s.th.t)
1	Thạch Lại	105.1.2.8	101.3.5.8	54.0.5.8	47.3.0.0	3.7.12.0
2	Tĩnh Lãng	184.9.0.6	157.7.0.6	50.7.10.9	106.9.4.7	27.2.0.0
3	Tráng Biên	128.2.7.5	122.5.6.5	27.7.6.5	94.8.0.0	5.7.1.0
4	Án Lại	300.4.1.2	290.1.0.6	128.0.4.0	162.0.11.6	10.3.0.6
5	Hệ Lũng	21.2.11.4	15.1.9.8	8.7.6.9	6.4.2.9	6.1.1.6
6	Trà Lĩnh	464.7.9.5	449.0.14.7	199.8.11.0	249.2.3.7	15.6.9.8
7	Đoài Khôn	187.7.11.1	164.6.7.9	84.0.7.9	80.6.0.0	23.1.3.2
8	Trà Sơn	130.3.10.0	128.8.10.0	65.1.14.7	63.6.10.3	1.5.0.0
Tổng 8 xã		1522.8.9.1	1429.4.10.9	618.4.7.7	811.0.3.2	93.3.13.2

(Nguồn: Theo thống kê 08 địa bạ tổng Trà Lĩnh năm Gia Long 4 (1805))

Đặc biệt, ở Trà Lĩnh thời kỳ này ngoài tư điền và tư thổ, chúng tôi không thấy xuất hiện thêm loại đất nào khác, nhất là sự vắng bóng của công điền, công thổ. Số liệu thống kê các loại đất cụ thể như bảng 2.

Bảng 2. Diện tích tư thổ trong tương quan với tổng diện tích ruộng đất của 08 xã theo địa bạ Gia Long 4 (1805)

Đơn vị: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)

STT	Tên xã, thôn	Tổng diện tích ruộng đất (m.s.th.t)	Diện tích tư thổ (m.s.th.t)	Tỷ lệ %
1	Thạch Lại	105.1.2.8	3.7.12.0	3,5%
2	Tĩnh Lãng	184.9.0.6	27.2.0.0	14,7%
3	Tráng Biên	128.2.7.5	5.7.1.0	4,4%
4	Án Lại	300.4.1.2	10.3.0.6	3,4%
5	Hệ Lũng	21.2.11.4	6.1.1.6	29%
6	Trà Lĩnh	464.7.9.5	15.6.9.8	3,3%
7	Đoài Khôn	187.7.11.1	23.1.3.2	12,3%
8	Trà Sơn	130.3.10.0	1.5.0.0	1,1%
Tổng 8 xã		1522.8.9.1	93.3.13.2	6,11%

(Nguồn: Theo thống kê 08 địa bạ tổng Trà Lĩnh năm Gia Long 4 (1805))

Việc không có công điền có thể là do nhiều nguyên nhân: làng xã ỉn lậu ruộng công (không khai báo trong địa bạ) để trốn thuế, do tình trạng “biến công vi tư” đã trở nên phổ biến vào thời điểm này. Nhưng, chúng tôi cho rằng nguyên nhân chính là sở hữu tư ở Trà Lĩnh thời điểm này đã phát triển đỉnh cao. Theo phản ánh của địa bạ, có thể thấy, mức độ tư hữu ruộng đất của tổng Trà Lĩnh ở thời điểm này là rất cao. Nếu so với các địa phương khác cùng ở Thạch Lâm thì tỉ lệ này cao hơn rất nhiều. Ở tổng Thông Nông, mức độ tư hữu hóa cũng rất cao chiếm tới 89,08% tổng diện tích ruộng đất [13, tr.28]. Ở tổng Trà Lĩnh, sở hữu tư đã chiếm vị trí bao trùm, lấn át vị trí của các loại ruộng đất công làng xã ngay từ đầu thế kỷ XIX.

Qua địa bạ Gia Long 4 (1805), chúng ta cũng biết được chất lượng ruộng đất. Ở Trà Lĩnh chỉ có ruộng loại 2 và ruộng loại 3, không có ruộng loại 1. Theo thống kê, ruộng loại 2 ở Trà Lĩnh là 618 mẫu 4 sào 7 thước 7 tấc chiếm 43% diện tích. Ruộng loại 3 là 811 mẫu 3 thước 2 tấc, chiếm 57% diện tích. Tỷ lệ ruộng hạng 2 và hạng 3 lớn chứng tỏ đất đai của tổng Trà Lĩnh không màu mỡ. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến năng suất trồng lúa tại các ruộng này. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết thêm về điều này: “Ruộng đất khô rạn xấu xa, chỉ cấy được vụ mùa, không có vụ chiêm” [14, tr.470 - 471]. Có những xã diện tích đất loại 3 rất lớn như xã Tĩnh Lãng, xã Tráng Biên, xã Trà Lĩnh.

Nhìn chung cũng giống như các tổng khác ở châu Thạch Lâm, tư thổ của tổng Trà Lĩnh không chia cho từng chủ mà do bản xã đồng cư.

3.1.2. Tình hình sở hữu đất tư (thổ trạch viên tri)

Tư thổ ở Trà Lĩnh chiếm 6,11% tổng diện tích ruộng đất được thống kê trong 08 địa bạ Xã có tỷ lệ đất tư nhiều nhất là xã Tĩnh Lãng với diện tích thổ trạch viên tri là 27 mẫu 2 sào. Xã có tỷ lệ thổ trạch viên tri thấp nhất là xã Trà Sơn với diện tích là 1 mẫu 5 sào.

3.1.3. Tình hình sở hữu ruộng tư

Về bình quân sở hữu của một chủ: Chúng tôi thống kê trong địa bạ có 356 chủ sở hữu. Tuy nhiên, số chủ phân bố không đều giữa các xã. Xã Trà Lĩnh có số chủ sở hữu đông nhất với 112 chủ, tiếp đó là xã Tĩnh Lãng (77 chủ) và xã Trà Sơn (55 chủ). Các xã có số chủ ít gồm An Lại (25 chủ), Thạch Lại (20 chủ) và Hệ Lũng (8 chủ). Số liệu chi tiết được thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. Bình quân sở hữu ruộng tư của một chủ ở tổng Trà Lĩnh theo địa bạ Gia Long 4 (1805)

Đơn vị: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)

STT	Tên xã, thôn	Ruộng tư ghi trong địa bạ (m.s.th.t)	Diện tích có thể tính sở hữu (m.s.th.t)	Số chủ	Bình quân 1 chủ (m.s.th.t)
1	Thạch Lại	101.3.5.8	101.3.5.8	20	5.0.10.0
2	Tĩnh Lãng	157.7.0.6	157.7.0.6	77	2.0.7.2
3	Tráng Biên	122.5.6.5	122.5.6.5	28	4.3.11.4
4	An Lại	290.1.0.6	290.1.0.6	25	11.6.0.6
5	Hệ Lũng	15.1.9.8	15.1.9.8	08	1.8.14.3
6	Trà Lĩnh	449.0.14.7	449.0.14.7	112	4.0.1.4
7	Đoài Khôn	164.6.7.9	164.6.7.9	31	5.3.1.7
8	Trà Sơn	128.8.10.0	128.8.10.0	55	2.3.6.4
Tổng 8 xã		1429.4.10.9	1429.4.10.9	356	4.0.2.3

(Nguồn: Theo thống kê 08 địa bạ tổng Trà Lĩnh năm Gia Long 4 (1805))

Cùng với sự không đều về số chủ giữa các xã, bình quân sở hữu của một chủ cũng không đồng đều. Xã An Lại có bình quân sở hữu của một chủ lớn nhất với 11 mẫu 6 sào 6 tấc, cao gấp 6,4 lần so với xã thấp nhất là xã Hệ Lũng với mức sở hữu bình quân 1 mẫu 8 sào 14 thước 3 tấc.

Bình quân sở hữu ruộng tư của một chủ sở hữu ở tổng Trà Lĩnh thời Gia Long 4 là 4 mẫu 2 thước 3 tấc, thấp hơn so với tổng Thông Nông (6 mẫu 4 sào 10 thước 2 tấc) [13, tr.29].

3.1.4. Về quy mô sở hữu ruộng tư theo chủ và theo giới tính

Trên cơ sở phân tích cấu trúc bên trong của sự phân hóa ruộng đất, quy mô sở hữu của các chủ ruộng được thể hiện một cách cụ thể. Ở đây, các chủ ruộng được chia thành 5 lớp sở hữu, số liệu kèm theo các lớp sở hữu được trình bày trong bảng 4.

Bảng 4. Thống kê quy mô sở hữu ruộng tư của chủ sở hữu ở tổng Trà Lĩnh theo địa bạ Gia Long 4 (1805)

Đơn vị: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)

Quy mô sở hữu	Số chủ		Diện tích sở hữu	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Diện tích (m.s.th.t)	Tỷ lệ %
< 1 mẫu	49	13,7	29.0.3.0	2
1 - < 3 mẫu	138	39	270.4.10.0	18,8
3 - < 5 mẫu	74	20,7	290.2.9.0	20,2
5 - < 10 mẫu	75	21	599.6.0.4	42,3
10 - 20 mẫu	20	5,6	240.1.3.5	16,7
Tổng cộng	356	100	1429.4.10.9	100

(Nguồn: Theo thống kê 08 địa bạ tổng Trà Lĩnh năm Gia Long 4 (1805))

Từ bảng 4 cho thấy, ở tổng Trà Lĩnh có đến 261 chủ có mức sở hữu dưới 5 mẫu, chiếm 73,4% tổng số chủ và chiếm 41% tổng diện tích ruộng tư. Đây được coi là bộ phận nông dân tự canh đồng đảo của tổng Trà Lĩnh. So với tổng Thông Nông, thì ở Trà Lĩnh số nông dân tự canh này cao gấp

1,89 lần. Theo thống kê địa bạ Gia Long 4 (1805), tổng Thông Nông có 24 chủ có mức sở hữu dưới 5 mẫu, chiếm 38,71% tổng số chủ và chiếm 17,86% tổng diện tích ruộng đất tư [13, tr.29].

Số chủ sở hữu từ 5 - < 10 mẫu chiếm số lượng tương đối đồng với 75 chủ sở hữu, chiếm 21% tổng số chủ với 599 mẫu 6 sào 4 tấc, chiếm 42,5% tổng diện tích. Nếu lấy mức sở hữu là 5 mẫu làm giới hạn xác định chủ khá giá về ruộng đất thì tỷ lệ của Trà Lĩnh là 59% diện tích đất. Chủ sở hữu cao nhất là ông Nông Cảnh Nghĩa ở xã An Lại (18 mẫu 9 sào 6 thước 2 tấc) và chủ sở hữu nhỏ nhất là bà Hoàng Thị Dư xã Hệ Lũng (8 sào 3 thước).

Thống kê cũng cho thấy, tổng Trà Lĩnh có 20 chủ sở hữu từ 10 đến 20 mẫu và chiếm 5,6% diện tích tư điền. Đây là một tỉ lệ rất thấp so với các tổng khác của Thạch Lâm. Ví dụ như cùng thời điểm này, ở tổng Thông Nông, châu Thạch Lâm có 11 chủ sở hữu từ 10 đến 20 mẫu và chiếm 30,70% diện tích tư điền [13, tr.29]. Ở Trà Lĩnh không có chủ sở hữu trên 20 mẫu.

Từ sự phân tích về tình hình sở hữu ruộng đất cũng như sự phân bố ruộng đất trong các lớp sở hữu có thể thấy bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân đã có sự phân hóa nhất định nhưng không có hiện tượng tập trung vào trong tay những chủ sở hữu lớn. Tình trạng sở hữu ruộng đất nhỏ, manh mún và dàn trải trên một số đông chủ sở hữu là phổ biến.

Sở hữu của chủ nam, nữ: Khi khảo sát các địa bạ của tổng Trà Lĩnh, tình hình sở hữu của chủ nam và nữ được thể hiện ở bảng 5.

Bảng 5. Tình hình giới tính trong sở hữu tư nhân ở tổng Trà Lĩnh theo địa bạ Gia Long 4 (1805)

Đơn vị: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)

Quy mô sở hữu	Nam		Nữ		
	Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ nữ trong từng lớp sở hữu (%)
< 1 mẫu	41	12,6	8	24,2	19,5
1 - < 3 mẫu	132	41,1	6	18,1	4,5
3 - < 5 mẫu	68	21	6	18,1	8,8
5 - < 10 mẫu	62	19,1	13	39,6	20,9
10 - 20 mẫu	20	6,2	0	0	0
Tổng cộng	323	100	33	100	14,1

(Nguồn: Theo thống kê 08 địa bạ tổng Trà Lĩnh năm Gia Long 4 (1805))

Vào đầu thế kỷ XIX, trong tổng số 356 chủ sở hữu có 33 chủ sở hữu là nữ, chiếm 9,3%. Trong khi số chủ sở hữu là nam là 323 chủ, chiếm 90,7%. Xét về quy mô trong từng lớp sở hữu, các chủ sở hữu là nữ chủ yếu sở hữu ở mức dưới 5 mẫu (20 chủ chiếm 60,6% số chủ nữ). Không có chủ nữ nào sở hữu ruộng đất trên 10 mẫu.

Bình quân sở hữu của một chủ nữ là 2 mẫu 1 sào 14 thước 1 tấc. Tuy vậy, diện tích sở hữu của chủ nữ không đều giữa các địa phương. Xã Trà Lĩnh có bình quân sở hữu của chủ nữ cao nhất với 3 mẫu 6 sào 6 thước 2 tấc. Đây cũng là xã có diện tích lớn nhất của tổng Trà Lĩnh. Xã Thạch Lại có mức bình quân sở hữu của chủ nữ thấp nhất (8 sào). Cá biệt có những xã không có chủ sở hữu là nữ như xã An Lại, xã Hệ Lũng. Số liệu chi tiết được thể hiện ở bảng 6.

Bảng 6. Thống kê tình hình ruộng đất của chủ nữ ở tổng Trà Lĩnh theo địa bạ Gia Long 4 (1805)

Đơn vị: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)

STT	Tên xã, thôn	Số chủ	Diện tích có thể tính sở hữu	Nữ				
				Số chủ	Tỷ lệ (%)	Diện tích sở hữu	Tỷ lệ (%)	Bình quân sở hữu
1	Thạch Lại	20	101.3.5.8	1	5	0.8.0.0	0,7	0.8.0.0
2	Tĩnh Lãng	77	157.7.0.6	11	14,2	13.3.0.0	8,4	1.2.1.3
3	Tráng Biên	28	122.5.6.5	2	7,1	4.5.0.0	3,6	2.2.7.5
4	An Lại	25	290.1.0.6	0	0	0	0	0
5	Hệ Lũng	08	15.1.9.8	0	0	0	0	0
6	Trà Lĩnh	112	449.0.14.7	12	10,7	43.7.0.0	0,9	3.6.6.2
7	Đoài Khôn	31	164.6.7.9	1	3,2	2.0.0.0	1,2	2.0.0.0
8	Trà Sơn	55	128.8.10.0	6	10,9	8.1.0.0	6,3	1.3.7.5
	Tổng cộng 8 xã	356	1429.4.10.9	33	9,2	72.4.0.0	5,6	2.1.14.1

(Nguồn: Theo thống kê 08 địa bạ tổng Trà Lĩnh năm Gia Long 4 (1805))

Trong khi đó, bình quân sở hữu của chủ nam là 5 mẫu 8 sào 7 thước 5 tấc, cao hơn 2,7 lần so với chủ sở hữu nữ giới.

Bảng 7. Thống kê tình hình ruộng đất của chủ nam ở tổng Trà Lĩnh theo địa bạ Gia Long 4 (1805)

Đơn vị: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)

STT	Tên xã, thôn	Số chủ	Diện tích có thể tính sở hữu	Nam				
				Số chủ	Tỷ lệ (%)	Diện tích sở hữu	Tỷ lệ (%)	Bình quân sở hữu
1	Thạch Lại	20	101.3.5.8	19	95	100.5.5.8	99,3	5.2.13.7
2	Tĩnh Lăng	77	157.7.0.6	66	85,8	144.4.0.6	91,6	2.1.13.1
3	Tráng Biên	28	122.5.6.5	26	92,9	118.0.6.5	96,4	4.5.6.0
4	Án Lại	25	290.1.0.6	25	100	290.1.0.6	100	11.6.0.6
5	Hệ Lũng	08	15.1.9.8	8	100	15.1.9.8	100	1.8.14.3
6	Trà Lĩnh	112	449.0.14.7	100	89,3	405.3.14.7	99,1	4.0.8.1
7	Đoài Khôn	31	164.6.7.9	30	96,8	162.6.7.9	98,8	5.2.7.0
8	Trà Sơn	55	128.8.10.0	49	89,1	120.7.10.0	93,7	2.4.9.0
Tổng 8 xã		356	1429.4.10.9	323	90,8	1357.0.10.9	94,4	5.8.7.5

(Nguồn: Theo thống kê 08 địa bạ tổng Trà Lĩnh năm Gia Long 4 (1805))

Số liệu tại bảng 7 cho thấy, xã Án Lại có bình quân sở hữu của nam cao nhất với mức 11 mẫu 6 sào 6 tấc, tiếp đó là các xã Thạch Lại (5.2.13.7), Đoài Khôn (5.2.7.0), Tráng Biên (4.5.6.0), Trà Lĩnh (4.0.8.1). Đây là những xã có diện tích ruộng đất lớn của tổng Trà Lĩnh. Xã có bình quân sở hữu của nam thấp nhất là xã Hệ Lũng (1.8.14.3), tiếp đó đến Tĩnh Lăng (2.1.13.1), Trà Sơn (2.4.9.0).

Quy mô sở hữu của các chủ phụ canh: Cũng giống như các tổng khác của châu Thạch Lâm và các địa phương khác trong tỉnh Cao Bằng, ở Trà Lĩnh cũng có lực lượng phụ canh, lực lượng này là những cư dân ở các bản xã lân cận hoặc các địa phương khác xa hơn đến Trà Lĩnh và có ruộng đất sở hữu tại tổng Trà Lĩnh.

Việc phụ canh ruộng đất tại tổng Trà Lĩnh theo chúng tôi có thể được lý giải như sau: Do dân xã đông, trong khi diện tích ruộng đất làng xã lại không đủ để canh tác dẫn đến việc phụ canh ở các xã lân cận. Hoặc do quá trình tư hữu hóa ruộng đất trên quy mô lớn diễn ra mạnh mẽ đã dẫn đến tình trạng mua bán, cầm cố ruộng đất ngày càng phát triển tạo điều kiện cho người có sở hữu nhỏ đi tìm kiếm thêm ruộng đất ngoài phạm vi làng xã của mình. Tình trạng phụ canh ở tổng Trà Lĩnh được thể hiện như bảng 8.

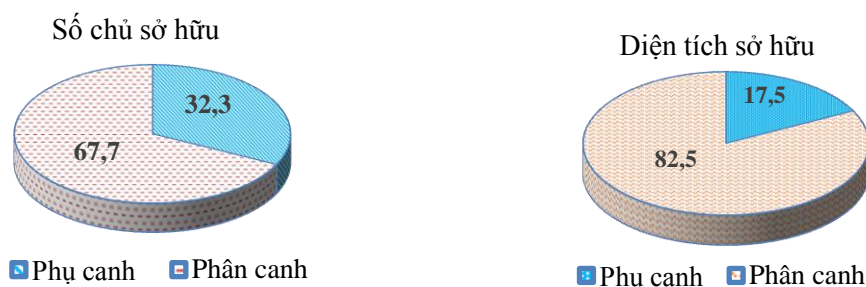
Bảng 8. Thống kê ruộng tư của chủ phụ canh ở tổng Trà Lĩnh theo địa bạ Gia Long 4 (1805)

Đơn vị: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)

STT	Tên xã, thôn	Số chủ	Tỷ lệ (%)	Diện tích sở hữu xã (m.s.th.t)	Diện tích sở hữu của chủ phụ canh (m.s.th.t)	Tỷ lệ (%)
1	Thạch Lại	12/20	60	101.3.5.8	32.0.5.0	31,6
2	Tĩnh Lăng	38/77	49,3	157.7.0.6	73.5.6.0	46,45
3	Tráng Biên	11/28	39,2	122.5.6.5	22.2.0.0	18,03
4	Án Lại	2/25	8	290.1.0.6	8.7.10.7	2,7
5	Hệ Lũng	0/8	0	15.1.9.8	0	0
6	Trà Lĩnh	20/112	17,8	449.0.14.7	45.5.7.0	10
7	Đoài Khôn	2/31	6,4	164.6.7.9	4.0.0.0	2,45
8	Trà Sơn	30/55	54,5	128.8.10.0	65.6.0.0	50,7
Tổng 8 xã		115/356	32,3	1429.4.10.9	251.6.13.7	17,5

(Nguồn: Theo thống kê 08 địa bạ tổng Trà Lĩnh năm Gia Long 4 (1805))

Số liệu tại bảng 8 cho thấy, số chủ phụ canh ở tổng Trà Lĩnh tương đối nhiều, với 115 chủ (32,3% tổng số chủ). Cá biệt có những xã, số chủ phụ canh chiếm hơn một nửa số chủ sở hữu của địa phương như xã Thạch Lại (60%), xã Trà Sơn (54,5%). Nếu so với tỷ lệ phụ canh ở các tổng khác của châu Thạch Lâm thì tỉ lệ của tổng Trà Lĩnh cao hơn (ở Thông Nông chỉ có 12 chủ chiếm 19,44%). Nguyên nhân chính dẫn đến số chủ phụ canh ở Trà Lĩnh nhiều là do vị trí địa lý của tổng nằm trên con đường giao thương với Trung Quốc nên đã thu hút một số lượng lớn dân di cư từ nơi khác đến. Mặt khác, hiện tượng “xen canh xen cư” này đã chứng tỏ việc mua bán ruộng đất trở nên phổ biến. Ruộng đất lúc bấy giờ đã trở thành một loại hàng hóa. Đây cũng chính là đặc điểm chung của tình hình ruộng đất ở nước ta thế kỷ XIX.



Hình 1. Tình hình phụ canh ở tổng Trà Linh theo địa bạ Gia Long 4 (1805)

Qua biểu đồ hình 1 cho thấy, các chủ phụ canh ở tổng Trà Linh sở hữu 251 mẫu 6 sào 13 thước 7 tấc, chiếm 17,5% diện tích đất đai được thống kê trong 08 đơn vị địa bạ. Mức sở hữu bình quân 2 mẫu 8 sào, thấp hơn nhiều so với mức bình quân chung của các chủ sở hữu trong tổng. Ở Trà Linh không chỉ có hiện tượng phụ canh ở các xã, thôn trong cùng tổng mà còn có các chủ sở hữu từ huyện hoặc xứ khác đến phụ canh, như trường hợp ông Nông Văn Tương xã Thạch Lại phụ canh 4 mẫu 2 sào ruộng đất ở xã Trà Linh. Sự xuất hiện nhiều chủ phụ canh ở tổng Trà Linh đã chứng minh hướng phát triển mạnh mẽ của chế độ tư hữu ở vùng miền núi.

3.1.5. Tình hình sở hữu ruộng tư của các nhóm họ

Trên cơ sở khai thác 8 địa bạ có niên đại Gia Long 4 (1805), chúng tôi thống kê được 25 nhóm họ khác nhau, được thể hiện tại bảng 9.

Bảng 9. Sự phân bố ruộng tư theo nhóm họ của tổng Trà Linh theo địa bạ Gia Long 4 (1805)

Đơn vị: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)

STT	Họ	Số chủ		Diện tích		Bình quân sở hữu
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Diện tích sở hữu	Tỷ lệ (%)	
1	Hà	16	4,5	67.1.2.7	4,7	4.1.14.2
2	Trần	13	3,7	31.3.3.0	2,2	2.4.1.3
3	Hoàng	48	13,5	210.8.9.4	14,7	4.3.13.9
4	Triệu	3	0,8	8.4.0.0	0,6	2.8.0.0
5	Đàm	17	4,9	67.4.6.5	3,7	3.8.1.1
6	Nông	93	26,1	448.6.4.8	31,5	4.8.3.6
7	Ma	2	0,6	15.3.10.0	1,1	7.6.12.5
8	Ngọc	1	0,3	0.8.0.0	0,1	0.8.0.0
9	Đông	2	0,6	7.0.0.0	0,5	3.5.0.0
10	Cao	5	1,4	28.6.0.0	2	5.7.3.0
11	Lưu	1	0,3	3.5.0.0	0,3	3.5.0.0
12	Lê	8	2,2	20.1.4.0	1,4	2.8.3.2
13	Chu	2	0,6	7.3.0.0	0,5	3.6.7.5
14	Đỗ	5	1,4	22.2.1.0	1,5	4.4.6.2
15	Nguyễn	17	4,8	52.0.0.0	3,7	3.0.8.8
16	Ngô	2	0,6	6.8.0.0	0,5	3.4.0.0
17	Đinh	6	1,7	13.2.4.7	0,9	2.2.0.7
18	Lộc	11	3,1	44.5.4.9	3,1	4.0.7.2
19	Lương	11	3,1	42.0.4.7	2,9	3.8.3.1
20	Đặng	4	1,1	10.3.0.0	0,7	2.5.11.2
21	Phan	14	3,9	72.6.0.0	5,1	5.1.12.8
22	Đào	6	1,7	40.2.0.0	2,8	6.7.0.0
23	Đoàn	67	18,8	206.6.0.3	14,3	3.1.0.0
24	Quốc	1	0,3	1.6.0.0	0,1	1.6.0.0
25	Dương	1	0,3	0.9.2.9	0,1	0.9.2.9
Tổng cộng		356	100	1429.4.10.9	100	4.0.2.3

(Nguồn: Thống kê 08 địa bạ tổng Trà Linh năm Gia Long 4 (1805))

Tên họ và diện tích ruộng đất của từng chủ sở hữu trong địa bạ là những thông tin rất quan trọng để nghiên cứu về vấn đề dòng họ. Tuy nhiên, chỉ với những thông tin trong địa bạ thì chưa thể khẳng định những người mang họ giống nhau là cùng một dòng họ, thậm chí nếu thống kê tới tên gọi thứ hai của dòng họ (thường gọi là đệm) cũng chưa thể khẳng định những người có cùng họ. Ở đây, chúng tôi đưa ra khái niệm “nhóm họ” để chỉ tập hợp những dòng họ có chung tên gọi đầu tiên, thí dụ nhóm họ Nông, nhóm họ Hoàng, nhóm họ Đoàn... Mỗi nhóm họ có thể bao gồm một hoặc một số dòng họ.

Số liệu ở bảng 9 cho thấy, mức độ sở hữu ruộng đất của 25 nhóm họ/356 chủ sở hữu không đồng đều. Có những nhóm họ có số lượng chủ sở hữu đông và sở hữu phần lớn diện tích ruộng đất của tổng Trà Lĩnh như họ Nông, họ Hoàng, họ Đoàn, họ Nguyễn, họ Hà... đặc biệt là họ Nông, chiếm tới 26,1% tổng số chủ. Trong khi đó nhiều nhóm họ chỉ có 1 chủ sở hữu như họ Ngọc, họ Lưu, họ Quốc, họ Dương... Bên cạnh sự phân bố không đều về chủ sở hữu ruộng đất trong các họ thì mức độ sở hữu giữa các nhóm họ cũng có sự chênh lệch. Trong các chủ sở hữu thì nhóm họ Nông đã chiếm tới 31,5% tổng diện tích ruộng đất của cả tổng. Đây cũng là nhóm họ nằm trong bộ phận chức sắc nhiều nhất của tổng Trà Lĩnh.

3.1.6. Tình hình sở hữu ruộng đất của các chức sắc

Chức sắc gồm hai loại là chức dịch và sắc mục. Chức dịch là bộ phận chức sắc quản lý làng xã nằm trong hệ thống tổ chức hành chính của Nhà nước, được Nhà nước công nhận chính thức như lý trưởng, xã trưởng, thủ bạ... Sắc mục là những người được làng cử ra đại diện cho cộng đồng như: hương mục, hương lão, dịch mục. Qua 8 địa bạ, chúng tôi đã thống kê được 36 chức sắc, chiếm 9,3% tổng số chủ và sở hữu chiếm 16% diện tích ruộng đất được thống kê trong 08 địa bạ của tổng Trà Lĩnh (228 mẫu 5 sào 13 thước 8 tấc) (Bảng 10). So với tổng Thông Nông thời điểm này thì tỉ lệ chức sắc sở hữu ruộng đất của tổng Trà Lĩnh thấp hơn (ở Thông Nông, thời điểm này 7 xã có 21 chức sắc, chiếm 33,8% tổng số chủ và chiếm 34,26% tổng số diện tích) [13, tr.32]. Bình quân sở hữu của các chức sắc là 6 mẫu 9 sào 4 thước, cao hơn 2 mẫu so với mức bình quân của cả tổng (4 mẫu 2 thước 3 tấc).

Bảng 10. Qui mô sở hữu ruộng tư của các chức sắc ở tổng Trà Lĩnh theo địa bạ Gia Long 4 (1805)

Đơn vị: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)

STT	Chức vị	Số người có ruộng/tổng số	Tỷ lệ %	Diện tích sở hữu (m.s.th.t)	Bình quân sở hữu (m.s.th.t)
1	Sắc mục	6/7	85,7	56.5.1.0	9.4.2.6
2	Xã trưởng	7/7	100	57.1.11.9	8.7.10.2
3	Thôn trưởng	20/22	90,9	114.9.0.9	5.7.6.7
Tổng số: 36		33/36	91,6	228.5.13.8	6.9.4.0

(Nguồn: Thống kê 08 địa bạ tổng Trà Lĩnh năm Gia Long 4 (1805))

Đại đa số các sắc mục, chức dịch đều trong tầng lớp khá giả, sở hữu từ 5 mẫu ruộng trở lên, chiếm 50,7% số chức sắc. Đặc biệt, có 9 chủ sở hữu trên 10 mẫu trong tổng số 33 chức sắc có ruộng đất. Người có mức sở hữu cao nhất là ông Nông Văn Đình, thôn trưởng của xã Án Lại, sở hữu diện tích là 13 mẫu 2 sào 2 thước 4 tấc.

Bảng 11. Qui mô sở hữu ruộng tư của các chức sắc ở tổng Trà Lĩnh theo địa bạ Gia Long 4 (1805)

Đơn vị: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)

Chức vị	Không có ruộng	<1 mẫu	1 - < 3 mẫu	3 - < 5 mẫu	5 - < 10 mẫu	10 - 20 mẫu
Sắc mục (7)	1		1		2	3
Xã trưởng (7)	0			2	2	3
Thôn trưởng (22)	2	1	2	3	11	3
36 = 100%	3 (8,3%)	1 (2,8%)	3 (8,3%)	5 (13,9%)	15 (41,7%)	9 (25%)

(Nguồn: Thống kê 08 địa bạ tổng Trà Lĩnh năm Gia Long 4 (1805))

Qua bảng 11 cho thấy, trong tổng số 36 chức sắc của tổng Trà Lĩnh thì có 3 người không có ruộng đất chiếm 8,3%, gồm 1 sắc mục và 2 thôn trưởng. Hiện tượng này có thể giải thích bằng

việc: Theo phong tục của người Tày, Nùng ở địa phương, khi con trai kết hôn thì bố mẹ phân chia tài sản ruộng đất cho ra ở riêng nhưng vẫn chưa tách phần sở hữu ruộng đất chung của gia đình. Cũng có thể đây là những trường hợp đi ở rẫy hoặc tình trạng ẩn lậu ruộng đất của những người nắm quyền hành trong tay.

3.2. Một số nhận xét

Qua việc nghiên cứu tình hình ruộng đất tổng Trà Lĩnh châu Thạch Lâm nửa đầu thế kỉ XIX, có thể đưa ra một số nhận xét sau:

Thứ nhất: dựa trên thống kê 8 địa bạ của tổng Trà Lĩnh được lập năm Gia Long 4 (1805), tư điền là 1429 mẫu 4 sào 10 thước 9 tấc (93,86%), tư thổ rất ít chỉ có 93 mẫu 3 sào 13 thước 2 tấc (6,14%).

Đặc biệt, ở Trà Lĩnh thời kỳ này, ngoài tư điền và tư thổ, chúng tôi không thấy xuất hiện thêm loại đất nào khác, nhất là sự vắng bóng của công điền, công thổ.

Thứ hai: nam giới đứng tên chủ sở hữu ruộng đất khá phổ biến, số chủ sở hữu nam là 323 chủ, chiếm 90,7% còn chủ sở hữu là nữ chiếm 9,3%. Xét về quy mô trong từng lớp sở hữu, các chủ sở hữu là nữ chủ yếu sở hữu ở mức dưới 5 mẫu (20 chủ chiếm 60,6% số chủ nữ). Không có chủ nữ nào sở hữu ruộng đất trên 10 mẫu.

Thứ ba, sở hữu ruộng đất của các nhóm họ không đồng đều. Có những nhóm họ số lượng rất đông và sở hữu phần lớn diện tích ruộng đất của tổng Trà Lĩnh như họ Nông, họ Hoàng, họ Đoàn, họ Nguyễn, họ Hà... đặc biệt là họ Nông, chiếm tới 26,1% tổng số chủ. Trong khi đó có rất nhiều nhóm họ chỉ có 1 chủ sở hữu như họ Ngọc, họ Lư, họ Quốc, họ Dương... Bên cạnh sự phân bố không đều về chủ sở hữu ruộng đất trong các họ thì mức độ sở hữu giữa các nhóm họ cũng có sự chênh lệch. Trong các chủ sở hữu thì nhóm họ Nông đã chiếm tới 31,5% tổng diện tích ruộng đất được thống kê.

Thứ tư, sở hữu ruộng tư của chức sắc ở tổng Trà Lĩnh không nhiều.

4. Kết luận

Qua nghiên cứu 08 đơn vị địa bạ tổng Trà Lĩnh châu Thạch Lâm nửa đầu thế kỉ XIX có thể thấy có tư điền, tư thổ, thổ trách viên tri; trong đó, tư điền chiếm 93,86%. Ở thế kỷ XIX, diện tích công điền đã bị thu hẹp trong tương quan với tổng diện tích ruộng đất và trong tương quan với ruộng đất tư. Từ thực tế đó cho thấy tình hình tư hữu ruộng đất phát triển mạnh mẽ kể cả ở các địa phương miền núi. Như vậy, có thể thấy được tình hình ruộng đất ở các khu vực thuộc tỉnh Cao Bằng có nhiều thay đổi: quyền sở hữu ruộng đất thuộc về Nhà nước và nhân dân là chủ thể sở hữu ruộng đất, cách thức quản lí đất đai được ban hành rõ ràng thông qua các văn bản pháp lí. Mặc dù có nhiều sự khác biệt, nhưng quá trình nghiên cứu tình hình ruộng đất tổng Trà Lĩnh châu Thạch Lâm, tỉnh Cao Bằng đã góp phần làm sáng rõ vị trí địa lý, nguồn gốc dân tộc, chế độ sở hữu ruộng đất, văn hóa - xã hội... của tổng Trà Lĩnh thời Nguyễn nói riêng, và còn cung cấp đầy đủ những luận chứng cho việc giải quyết tình hình sở hữu ruộng đất trong giai đoạn phát triển của đất nước ta hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] Quoc su quan trieu Nguyen, *Kham dinh Dai Nam hoi dien su le*, vol. 4 (translation), Thuan Hoa Publishing House, Hue, 1993.
- [2] T. U. Dam and T. H. Phan, "Field-land situation of Tong Co Dung, Yen Dung district, Bac Giang province in the first half of the 19th century through studying cadastral registers of Gia Long Dynasty 4 (1805)," *TNU Journal of Sciences and Technology*, vol. 228, no. 11, pp. 27-35, 2023.
- [3] T. V. Tran, "Military policy in 1839 in Binh Dinh through geographical records," *Historical Research Journal*, no. 3, pp. 68-71, 2006.
- [4] H. T. Bui, N. H. Vo, and T. A. Le, "Agricultural economics in Ha Chau district, Ha Tien province in the first half of the 19th century through studying cadastral registers of Nguyen dynasty (1836)," *TNU Journal of Sciences and Technology*, vol. 205, no. 12, pp. 25-32, 2019.
- [5] T. U. Dam, "Ownership situation field-land in Quang Hoa - Cao Bang through studying cadastral registers of Gia Long 4 (1805)," *Historical Research Journal*, no. 6, pp. 55-60, 2001.

-
- [6] T. U. Dam and X. T. Hoang, "Field-land situation in Dai Tu district, Thai Nguyen province through studying cadastral registers of Gia Long 4 (1805)," *Historical Research Journal*, no. 436, pp. 27-36, 2012.
- [7] T. U. Dam and T. Q. Nguyen, "Field-land situation of Tong Nong Thuong, Chau Bach Thong (Thai Nguyen province) in the first half of the 19th century through studying cadastral registers of Minh Menh Dynasty 21 (1840)," *TNU Journal of Sciences and Technology*, vol. 228, no. 08, pp. 368-375, 2023.
- [8] H. C. Nguyen, *Cao Bang thuc luc* (translation). Institute of History, 1810.
- [9] *Lenin Complete*, vol. 32, Matxcova: Tien Bo Publishing House, 1981, p. 220.
- [10] H. Q. Truong, *Vietnam's field-land system*, vol. 1, Social Science Publishing House, Hanoi, 1982.
- [11] T. S. Nguyen, "Field-land situation in Lam Thao districts, Phu Tho province through studying cadastral registers of Gia Long 4 (1805)," *Education and Society Journal*, no. 2, pp. 48-53, 2021.
- [12] V. Q. Vu, "Thanh Tri commune (outside of Hanoi) in the early 19th century through studying cadastral registers," Scientific topic at National University level, No: QX 97.04, Hanoi, 2002.
- [13] T. T. T. Tran, "Tong Thong Nong, Thach Lam district, Cao Bang province in the 19th century," Master thesis, Thai Nguyen University of Education, 2014.
- [14] Quoc su quan trieu Nguyen, *Dai Nam nhat thong chi*, vol. 4, Thuan Hoa Publishing House, Hue, 2006.